

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)  
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.  
Trụ sở văn phòng tại Tp.HCM: 156 – 158 Phố Quang, phường 9, Phú Nhuận.  
Tel: +84 (8) 3 999 00 91-97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90  
Email: [info@vietvalues.com](mailto:info@vietvalues.com) | Website: [www.vietvalues.com](http://www.vietvalues.com)



Mang tri thức phục vụ khách hàng

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT**

**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**



## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	13 - 50

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương mại Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu Mau (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét của Tập đoàn.

### 1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu vào ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 04 năm 2015 với mã số doanh nghiệp 2000110221 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE.

Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 121.039.120.000 đồng.

### 2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

### 3. Cấu trúc Tập đoàn

*Các Công ty con*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh.	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân.	55,05%	55,05%	55,05%

**Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thẳng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607, đường Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**4. Ngành nghề kinh doanh**

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

## **5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành**

### **5.1. Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Tấn Quỳnh	Chủ tịch	05/05/2018	
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Chủ tịch		05/05/2018
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên	05/05/2018	
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	05/05/2018	
Bà Lê Xuân Trinh	Thành viên	05/05/2018	
Ông Dương Văn Phát	Thành viên	05/05/2018	
Ông Thái Trường An	Thành viên		05/05/2018
Ông Dương Du Minh	Thành viên		05/05/2018
Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên		05/05/2018

### **5.2. Ban kiểm soát**

Ban kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Trưởng ban	05/05/2018	
Ông Trần Chí Hiếu	Trưởng ban		05/05/2018
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên	05/05/2018	
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên	05/05/2018	

### **5.3. Ban Điều hành**

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>	<i>Ngày miễn nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Tổng Giám đốc		
Ông Thái Trường An	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng		
Bà Nguyễn Thị Việt Ngọc	Phó Tổng Giám đốc		

## 6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc Công ty.

## 7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 09 đến trang 50.

## 8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

## 9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

## 10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 11. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2018.*

**TM. Hội đồng quản trị**



\_\_\_\_\_  
**NGUYỄN TUẤN QUỲNH**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số:2305/18/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH  
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 Công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt, Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2018, từ trang 09 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2018.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Th.s Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNDKHN kiểm toán số 1523-2018-071-1*

*Chữ ký được ủy quyền*

**Nơi nhận:**

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>100</b>	<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>499.324.306.728</b>	<b>563.980.752.678</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>53.883.004.764</b>	<b>77.138.158.424</b>
111	1. Tiền		52.543.004.764	73.798.158.424
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.340.000.000	3.340.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>125.851.684.692</b>	<b>145.286.283.950</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	99.414.398.078	122.993.070.804
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	5.223.918.597	5.140.614.304
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	21.138.919.033	16.769.782.485
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(170.223.912)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.6	244.672.896	382.816.357
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.7	<b>316.624.663.284</b>	<b>340.418.147.132</b>
141	1. Hàng tồn kho		316.624.663.284	340.418.147.132
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2.964.953.988</b>	<b>1.138.163.172</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	747.920.330	1.363.640
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.217.033.658	1.128.799.532
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	-	8.000.000
<b>200</b>	<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>105.818.604.202</b>	<b>105.833.908.170</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.070.300.000</b>	<b>2.068.200.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	2.070.300.000	2.068.200.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>95.361.693.736</b>	<b>95.555.784.097</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	59.643.334.577	59.795.677.505
222	- Nguyên giá		145.842.714.211	142.339.866.101
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.199.379.634)	(82.544.188.596)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	35.718.359.159	35.760.106.592
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.430.607.504)	(1.388.860.071)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>1.066.292.727</b>	<b>978.809.091</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	1.066.292.727	978.809.091
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.12	<b>4.558.907.527</b>	<b>4.644.531.217</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.940.669.673)	(3.855.045.983)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.761.410.212</b>	<b>2.586.583.765</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	2.761.410.212	2.586.583.765
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>605.142.910.930</b>	<b>669.814.660.848</b>

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>		422.285.532.256	495.831.673.487
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		422.285.532.256	495.426.673.487
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	164.965.949.184	220.902.516.100
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	1.145.434.415	2.013.281.191
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	5.246.540.315	3.418.039.593
314	4. Phải trả người lao động	V.16	15.609.692.480	25.742.438.426
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.678.616.927	1.066.134.546
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	936.900.853	873.456.853
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	5.834.891.109	8.247.405.969
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	223.025.844.409	229.198.538.737
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.21	3.841.662.564	3.964.862.072
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	405.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	405.000.000
400	<b>B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		182.857.378.674	173.982.987.361
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.22	182.857.378.674	173.982.987.361
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		121.039.120.000	121.039.120.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.039.120.000	121.039.120.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.750.000.000	1.750.000.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.231.725.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.927.025.368	23.688.234.335
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.434.428.606	18.780.142.192
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		13.796.141.985	9.433.174.202
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.638.286.621	9.346.967.990
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		8.069.014.700	7.493.765.834
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		605.142.910.930	669.814.660.848

Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHÙ CHÍ ANH

PHÙ CHÍ ANH

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.308.884.421.814	2.057.812.429.442
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	57.704.916	126.706.405
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.308.826.716.898	2.057.685.723.037
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	2.222.916.891.217	1.990.714.170.061
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85.909.825.681	66.971.552.976
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	4.085.077.870	3.124.070.026
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	6.804.538.460	7.417.970.971
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.635.260.670	6.605.618.807
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.6	66.046.277.613	57.176.740.143
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	16.588.974.254	11.779.459.071
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		555.113.224	(6.278.547.183)
31	12. Thu nhập khác	VI.8	16.135.178.065	23.729.077.801
32	13. Chi phí khác	VI.9	45.651.315	96.155.999
40	14. Lợi nhuận khác		16.089.526.750	23.632.921.802
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.644.639.974	17.354.374.619
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	4.702.381.701	3.614.110.109
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	64.444.865
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.942.258.273	13.675.819.645
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		10.837.834.764	12.408.959.298
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.104.423.509	1.266.860.347
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11a	786	906
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11b	786	906

Người lập biểu

PHÙ CHÍ ANH


Kế toán trưởng

PHÙ CHÍ ANH

Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ VIỆT ANH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018

DVT: VND

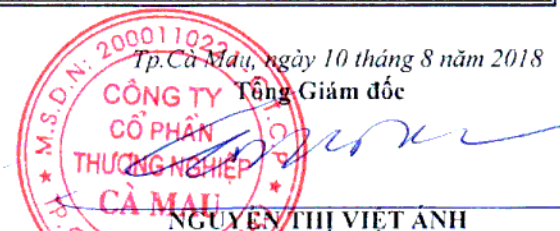
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>16.644.639.974</b>	<b>17.354.374.619</b>
	<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>		<b>8.751.231.245</b>	<b>8.889.176.349</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.9-10	3.696.938.471	3.561.305.887
03	- Các khoản dự phòng	V.5-12	255.847.602	27.562.573
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.836.815.498)	(1.305.310.918)
06	- Chi phí lãi vay	VI.5	6.635.260.670	6.605.618.807
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>25.395.871.219</b>	<b>26.243.550.968</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.547.898.544	11.027.679.014
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.7	23.793.483.848	86.218.302.992
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(67.860.106.142)	(15.985.992.136)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.8	(921.383.137)	(909.848.271)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.558.753.348)	(6.463.031.001)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	(3.503.854.561)	(5.008.143.086)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		62.156.378	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.477.391.655)	(2.199.583.605)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(14.522.078.854)</b>	<b>92.922.934.875</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.502.848.110)	(3.835.243.671)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.795.077.107	689.275.898
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(1.707.771.003)</b>	<b>(3.145.967.773)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.20	1.180.775.384.998	1.031.630.598.365
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.20	(1.186.948.079.326)	(1.138.134.760.603)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(852.609.475)	(488.534.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(7.025.303.803)</b>	<b>(106.992.696.238)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>		<b>(23.255.153.660)</b>	<b>(17.215.729.136)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>77.138.158.424</b>	<b>59.754.355.900</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	V.1	<b>53.883.004.764</b>	<b>42.538.626.764</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

PHỤ CHÍ ANH

PHỤ CHÍ ANH



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018**

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và 02 công ty con là Công ty TNHH MTV Bách Việt và Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là “Tập đoàn”)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Là công ty cổ phần

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại – dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Không có các yếu tố ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ.

#### **6. Cấu trúc Tập đoàn**

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 (hai) công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **6a Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn**

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.



**6b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

**Các Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 26 – 28 đường Lê Lợi, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	Mua bán bách hóa, hàng tiêu dùng, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, thuốc lá điếu; hàng mỹ phẩm, sữa tắm, xà phòng, chất tẩy rửa, khăn giấy, giấy vệ sinh In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí tạp san, tài liệu giảng dạy và học tập, thông tin cổ đông; in vé số, nhãn hiệu, quảng cáo, in các ấn phẩm có nhu cầu của Nhân dân	55,05%	55,05%	55,05%	55,05%

**6c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất**

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất

**6d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

**6e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

**6f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

**6g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

**6h Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Bạc Liêu	Số 82/4 đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh công ty Cổ phần Thương nghiệp tại Sóc Trăng	Số 268D, lộ Thanh Niên, khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh: Trạm chiết nạp gas Định Bình	Quốc lộ 1A, ấp Cây Trâm, xã Định Bình, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Cổ phần Thương nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh: Cửa hàng xăng dầu Hưng Mỹ	ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh trung tâm phân phối hàng tiêu dùng Cà Mau – Bạc Liêu	Đường H1, khu đô thị mới, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh: Cửa Hàng Xăng dầu Ngô Quyền	Lô 290 đường Ngô Quyền, khóm 5, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Hậu Giang	Quốc lộ 61, ấp 9, xã Vị Thẳng, huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	Số 607, đường Nguyễn Tất Thành, khóm Cái Nai, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

**6i Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm**

Không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 642 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 619 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mục và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mục kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mục kế toán, các Thông tư nêu trên và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mục kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mục kế toán và chế độ kế toán**

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mục kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mục kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.**

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.



Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 4. **Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### 5. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## **8. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013:

***Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:***

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

**9. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không



có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## **12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

## **13. Vốn chủ sở hữu**

### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến

việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm chủ yếu là bán bách hóa và xăng dầu, điện máy...***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

##### ***Doanh thu chưa thực hiện***

Là tiền lãi trả góp từ bán hàng điện máy trong kỳ.

##### ***Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### **15. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

**16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

**19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:



- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - + Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## 20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	23.920.961.253	48.833.539.478
1.2	Tiền gửi ngân hàng	28.622.043.511	24.964.618.946
1.3	Các khoản tương đương tiền	1.340.000.000	3.340.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	1.340.000.000	3.340.000.000
	- Cổ phiếu	-	-
	- Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
	<b>Cộng</b>	<b>53.883.004.764</b>	<b>77.138.158.424</b>

Tiền gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng không bị phong toà để đảm bảo vay.

## 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>	<b>99.414.398.078</b>	<b>122.993.070.804</b>
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	9.156.440.054	15.846.409.878
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	9.791.098.232	12.489.868.222
Chi nhánh tại Kiên Giang	6.566.368.668	12.191.311.864
Cửa hàng Bách hóa An Minh	3.900.770.156	12.164.564.856
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	5.484.063.603	11.652.718.017
Các khách hàng khác	64.515.657.365	58.648.197.967
<b>Cộng</b>	<b>99.414.398.078</b>	<b>122.993.070.804</b>

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được dùng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

## 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<b>1.077.490.000</b>	<b>1.077.490.000</b>
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc	1.077.490.000	1.077.490.000
<b><i>Trả trước cho các khách hàng khác</i></b>	<b>4.146.428.597</b>	<b>4.063.124.304</b>
Công ty TNHH Bia và NGK Heineken Việt Nam (TK)	1.015.604.922	13.137.691
Công ty CP Hàng tiêu dùng Ma San (KG)	610.337.470	542.282.514
Các khách hàng khác	2.520.486.205	3.507.704.099
<b>Cộng</b>	<b>5.223.918.597</b>	<b>5.140.614.304</b>

#### 4. Phải thu khác

##### 4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>21.138.919.033</b>	-	<b>16.769.782.485</b>	-
Tiền lãi ký quỹ, ký cược	83.226.893	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	10.644.189.161	-	8.679.691.190	-
Phải thu hàng khuyến mãi hộ (*)	6.107.916.836	-	4.507.403.736	-
Tạm ứng	2.373.276.004	-	665.318.891	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.930.310.139	-	2.917.368.668	-
<b>Cộng</b>	<b>21.138.919.033</b>	<b>-</b>	<b>16.769.782.485</b>	<b>-</b>

(\*) Phải thu hàng khuyến mãi hộ là khoản chi khuyến mãi hộ trước chờ nhà cung cấp trả lại.

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

##### *Ký cược, ký quỹ*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>10.644.189.161</b>	<b>8.679.691.190</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	2.100.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN - Sóc Trăng	1.650.000.000	-
Công ty CP Thực phẩm Dinh dưỡng Nutifood Bình Dương - Cà Mau	626.500.000	1.018.500.000
Chi nhánh Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	1.315.000.000	846.000.000
Các khách hàng khác	4.952.689.161	4.778.260.000
<b>Cộng</b>	<b>10.644.189.161</b>	<b>8.679.691.190</b>



**Phải thu hàng khuyến mãi hộ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu của các bên liên quan</i>	-	-
<b>Phải thu của các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>6.107.916.836</b>	<b>4.507.403.736</b>
Cửa hàng bách hoá An Minh	961.472.384	935.302.368
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp.Cà Mau	918.775.223	653.990.131
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	907.497.630	722.162.706
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	815.775.350	628.188.498
Cửa hàng Bách hóa Tự chọn Thới Bình	582.971.556	370.015.795
Các khách hàng khác	<u>1.921.424.693</u>	<u>1.197.744.238</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>6.107.916.836</u></b>	<b><u>4.507.403.736</u></b>

**Tạm ứng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Tạm ứng của các bên liên quan</i>	-	-
<b>Tạm ứng của các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>2.373.276.004</b>	<b>665.318.891</b>
Trần Công Đăng	1.931.796.111	10.280.000
Các khách hàng khác	<u>441.479.893</u>	<u>655.038.891</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>2.373.276.004</u></b>	<b><u>665.318.891</u></b>

**4b. Phải thu dài hạn khác**

Là khoản ký cược vỏ bia, nước giải khát.

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>2.070.300.000</b>	-	<b>2.068.200.000</b>	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	2.070.300.000	-	2.068.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.070.300.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.068.200.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 5. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
<b>Các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>296.116.373</b>	<b>125.892.461</b>	-	-
Quá hạn từ 06 tháng – 01 năm	296.116.373	125.892.461	-	-
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	<i>296.116.373</i>	<i>125.892.461</i>	-	-
- DNTN Ngọc Trâm	116.270.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	179.846.373	125.892.461	-	-
Quá hạn từ 01 năm – 02 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 02 năm – 03 năm	-	-	-	-
Quá hạn trên 03 năm	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>296.116.373</b>	<b>125.892.461</b>	-	-

(\*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay ...ngắn hạn khó đòi như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	-	(6.613.210.157)
Trích lập dự phòng	(170.223.912)	(48.406.000)
Hoàn nhập dự phòng	-	597.563.793
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(170.223.912)</b>	<b>(6.064.052.364)</b>

## 6. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là khoản hàng tồn kho kiểm kê thiếu đang chờ xử lý.

## 7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.954.312.017	-	3.984.361.445	-
Công cụ, dụng cụ	98.254.329	-	165.167.595	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm	-	-	-	-
Hàng hóa	313.572.096.938	-	336.268.618.092	-
<b>Cộng</b>	<b>316.624.663.284</b>	<b>-</b>	<b>340.418.147.132</b>	<b>-</b>

*Trong đó:*

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ 0 đồng
- Tập đoàn không có hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.

**8. Chi phí trả trước**

**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	97.633.973	1.363.640
Tiền thuê nhà	623.335.157	-
Bảo hiểm cháy nổ	26.951.200	
<b>Cộng</b>	<b>747.920.330</b>	<b>1.363.640</b>

*Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:*

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	1.363.640	189.727.074
Tăng trong kỳ	1.677.440.773	232.363.636
Phân bổ trong kỳ	(930.884.083)	(304.545.254)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>747.920.330</b>	<b>117.545.456</b>

**8b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	639.581.743	555.863.566
Tiền thuê nhà	729.365.510	943.683.874
Chi phí sửa chữa	1.392.462.959	1.087.036.325
<b>Cộng</b>	<b>2.761.410.212</b>	<b>2.586.583.765</b>

*Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:*

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	2.586.583.765	1.481.699.695
Tăng trong kỳ	1.781.617.000	2.171.199.197
Phân bổ trong kỳ	(1.606.790.553)	(1.162.769.308)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.761.410.212</b>	<b>2.490.129.584</b>



Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau  
Số 70-72 Đê Thám - phường 2 - Thành phố Cà Mau- Tỉnh Cà Mau  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018  
Ban thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

### Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số đầu năm	78.946.333.322	32.638.680.105	29.203.622.734	967.152.842	584.077.098	142.339.866.101
2. Tăng trong kỳ	-	3.242.063.638	260.784.472	-	-	3.502.848.110
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	78.946.333.322	35.880.743.743	29.464.407.206	967.152.842	584.077.098	145.842.714.211
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	6.865.617.216	20.855.281.244	12.228.928.861	272.061.933	357.640.734	40.579.529.988
<b>II. Giá trị hao mòn</b>						
1. Số đầu năm	36.272.989.560	26.095.065.554	18.973.826.650	658.962.735	543.344.097	82.544.188.596
2. Tăng trong kỳ	1.870.728.408	743.622.949	961.258.538	76.407.143	3.174.000	3.655.191.038
Khấu hao trong kỳ	1.870.728.408	743.622.949	961.258.538	76.407.143	3.174.000	3.655.191.038
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	38.143.717.968	26.838.688.503	19.935.085.188	735.369.878	546.518.097	86.199.379.634
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	42.673.343.762	6.543.614.551	10.229.796.084	308.190.107	40.733.000	59.795.677.505
2. Tại ngày cuối kỳ	40.802.615.354	9.042.055.240	9.529.322.018	231.782.964	37.559.001	59.643.334.577

Trong đó:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 0 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## 10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
<b>II. Giá trị hao mòn</b>			
1. Số đầu năm	539.638.591	849.221.480	1.388.860.071
2. Tăng trong kỳ	41.747.433	-	41.747.433
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	41.747.433	-	41.747.433
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	581.386.024	849.221.480	1.430.607.504
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	35.760.106.592	-	35.760.106.592
2. Tại ngày cuối kỳ	35.718.359.159	-	35.718.359.159
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 0 đồng.
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản dở dang	978.809.091	3.139.547.274	(3.052.063.638)	1.066.292.727
<b>Cộng</b>	<b>978.809.091</b>	<b>3.139.547.274</b>	<b>(3.052.063.638)</b>	<b>1.066.292.727</b>

Tập đoàn đã thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang với giá trị theo sổ sách tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng với số tiền 0 VND (cuối năm trước là 0 VND) để đảm bảo cho các khoản vay.

Tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ với số tiền 0 VND.

**Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau**  
**Số 70-72 Đề Thám - phường 2 - Thành phố Cà Mau- Tỉnh Cà Mau**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Giá gốc	Số cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.940.669.673)</b>	<b>4.558.907.527</b>	<b>(3.855.045.983)</b>	<b>4.644.531.217</b>
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(3.526.196.883)	660.174.117	(3.526.196.883)	660.174.117
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(168.868.900)	143.131.100	(168.868.900)	143.131.100
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	-	426.000.000	-	426.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(245.603.890)	308.102.310	(159.980.200)	393.726.000
<b>Cộng</b>	<b>8.499.577.200</b>	<b>(3.940.669.673)</b>	<b>4.558.907.527</b>	<b>(3.855.045.983)</b>	<b>4.644.531.217</b>

Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 nên khoản lập dự phòng trong kỳ Công ty căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2017.

*Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Số đầu năm	(3.855.045.983)	(3.310.772.200)
Trích lập dự phòng bổ sung	(85.623.690)	(411.496.790)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(3.940.669.673)</b>	<b>(3.722.268.990)</b>



Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý nên Giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng.

Tập đoàn không có Đầu tư tài chính dài hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

### 13. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	<b>85.586.853.080</b>	<b>123.891.930.390</b>
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng - cổ đông lớn	64.880.379.890	13.057.305.230
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Chi nhánh Cà Mau – cổ đông lớn	20.706.473.190	110.834.625.160
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	<b>79.379.096.104</b>	<b>97.010.585.710</b>
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	20.984.753.951	10.016.311.103
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	10.777.098.090	8.626.981.140
Các nhà cung cấp khác	47.617.244.063	78.367.293.467
<b>Cộng</b>	<b>164.965.949.184</b>	<b>220.902.516.100</b>

Không có nợ quá hạn chưa thanh toán

### 14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Người mua trả trước các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Người mua trả trước nhà cung cấp khác</b>	<b>1.145.434.415</b>	<b>2.013.281.191</b>
Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Bạc Liêu	910.000.000	910.000.000
Các khách hàng khác	235.434.415	1.103.281.191
<b>Cộng</b>	<b>1.145.434.415</b>	<b>2.013.281.191</b>

## 15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	988.021.078	12.516.134.770	(11.554.723.867)	1.949.431.981
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.969.979.734	4.702.381.701	(3.503.854.561)	3.168.506.874
Thuế thu nhập cá nhân	-	460.038.781	577.612.459	(909.049.780)	128.601.460
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	805.900.187	(805.900.187)	-
Các loại thuế khác	8.000.000		60.000.000	(52.000.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>8.000.000</b>	<b>3.418.039.593</b>	<b>18.662.029.117</b>	<b>(16.825.528.395)</b>	<b>5.246.540.315</b>

### Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 10%.

### Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

### Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

### Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

## 16. Phải trả người lao động

Cơ sở trích lập quỹ lương là theo biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2018/BBH-HĐQT và Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/NQ-DHD-2018 ngày 16 tháng 4 năm 2018. Theo đó, đơn giá tiền lương là 8.000.000 đồng x tổng số lao động là 642 người.

## 17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.678.616.927</i>	<i>1.066.134.546</i>
Chi phí lãi vay phải trả	193.876.146	187.501.599
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.484.740.781	878.632.947
<b>Cộng</b>	<b>1.678.616.927</b>	<b>1.066.134.546</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>936.900.853</b>	<b>873.456.853</b>
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	936.900.853	873.456.853
<b>Cộng</b>	<b><u>936.900.853</u></b>	<b><u>873.456.853</u></b>

Công ty không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	<b>5.834.891.109</b>	<b>8.247.405.969</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	446.141.382	307.416.779
Kinh phí công đoàn	1.110.917.696	970.844.034
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	553.523.909	1.308.277.367
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.782.229.300	2.136.370.775
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.942.078.822	3.524.497.014
<b>Cộng</b>	<b><u>5.834.891.109</u></b>	<b><u>8.247.405.969</u></b>

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.



## 20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>	-	-	-	-
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>223.025.844.409</b>	<b>223.025.844.409</b>	<b>229.198.538.737</b>	<b>229.198.538.737</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng	223.025.844.409	223.025.844.409	229.198.538.737	229.198.538.737
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau <sup>(1)</sup>	169.871.305.690	169.871.305.690	175.802.231.577	175.802.231.577
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau <sup>(2)</sup>	53.154.538.719	53.154.538.719	53.396.307.160	53.396.307.160
<b>Cộng</b>	<b>223.025.844.409</b>	<b>223.025.844.409</b>	<b>229.198.538.737</b>	<b>229.198.538.737</b>

<sup>(1)</sup> Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.0001/2018-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 08 tháng 05 năm 2018; văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 01/2018-HĐCV-SDDBS01/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 22 tháng 05 năm 2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay số 02/2018-HĐCV-SDDBS02/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP tháng 06 năm 2018.

- Hạn mức cho vay: tại mọi thời điểm không vượt quá 43.000.000.000 đồng
- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo: vay tín chấp.

<sup>(2)</sup> Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng số Số 17.0102/2017-HĐTDHM/NHCT860-CT THƯƠNG NGHIỆP ngày 03 tháng 5 năm 2017.

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
- Lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ.
- Vay bằng tín chấp.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	229.198.538.737	1.180.775.384.998	(1.186.948.079.326)	223.025.844.409
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau	175.802.231.577	923.299.017.994	(929.229.943.881)	169.871.305.690
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau	53.396.307.160	257.476.367.004	(257.718.135.445)	53.154.538.719
<b>Cộng</b>	<b>229.198.538.737</b>	<b>1.180.775.384.998</b>	<b>(1.186.948.079.326)</b>	<b>223.025.844.409</b>

## 21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.420.745.755	1.500.000.000	(2.116.911.939)	1.803.833.816
Quỹ phúc lợi	1.525.069.726	738.791.033	(508.482.878)	1.755.377.881
Quỹ thưởng Ban quản lý, Điều hành	19.046.591	263.404.276	-	282.450.867
<b>Cộng</b>	<b>3.964.862.072</b>	<b>2.502.195.309</b>	<b>(2.625.394.817)</b>	<b>3.841.662.564</b>

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau  
 Số 70-72 Đê Thám - phường 2 - Thành phố Cà Mau- Tỉnh Cà Mau  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

#### Vốn chủ sở hữu

##### Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	121.039.120.000	1.750.000.000	770.000.000	20.928.029.036	21.110.319.220	6.929.296.014	172.526.764.270
Tăng trong năm trước	-	-	461.725.000	2.760.205.299	22.383.626.340	1.850.416.427	27.455.973.066
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(24.713.803.368)	(1.285.946.607)	(25.999.749.975)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	1.231.725.000	23.688.234.335	18.780.142.192	7.493.765.834	173.982.987.361
Tăng trong kỳ	-	-	406.065.000	2.238.791.033	10.837.834.764	1.104.423.509	14.587.114.306
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(5.183.548.350)	(529.174.643)	(5.712.722.993)
Số dư cuối kỳ	121.039.120.000	1.750.000.000	1.637.790.000	25.927.025.368	24.434.428.606	8.069.014.700	182.857.378.674



**22b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu**

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	24,26%	29.360.240.000	29.360.240.000
Công Ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Long Hưng	36,63%	44.334.250.000	24.207.830.000
Nguyễn Hoàng Sơn Lâm	14,37%	17.395.710.000	-
Nguyễn Ngọc Tuấn	-	-	20.126.420.000
Cổ đông khác	24,74%	29.948.920.000	47.344.630.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>121.039.120.000</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Điều lệ Công ty		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam	29.360.240.000	24,26%	29.360.240.000	-
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Long Hưng	44.334.250.000	36,63%	44.334.250.000	-
Nguyễn Hoàng Sơn Lâm	17.395.710.000	14,37%	17.395.710.000	-
Cổ đông khác	29.948.920.000	24,74%	29.948.920.000	-
<b>Cộng</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>121.039.120.000</b>	<b>-</b>

**22c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Vốn góp của chủ sở hữu	121.039.120.000	121.039.120.000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>121.039.120.000</i>	<i>121.039.120.000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>121.039.120.000</i>	<i>121.039.120.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.094.817.000	6.094.817.000

**22d. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.103.912	12.103.912
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.103.912	12.103.912
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12.103.912</i>	<i>12.103.912</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

**22e. Cổ tức**

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hàng năm. Cổ tức năm nay được chia theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐ-2018 ngày 05 tháng 05 năm 2018. Theo nghị quyết, Công ty chia cổ tức 15% ,trong đó 10% đã tạm ứng trước, còn lại 5% sẽ chia sau khi họp ĐHĐCĐ.

	<u>06 tháng đầu năm 2018</u>	<u>06 tháng đầu năm 2017</u>
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	852.609.475	488.534.000
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	<i>852.609.475</i>	<i>488.534.000</i>
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

**23f Các quỹ của doanh nghiệp**

*Quỹ đầu tư phát triển*

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

**Quỹ khen thưởng**

- Thường cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty;
- Thường đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty;
- Thường cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty.

**Quỹ phúc lợi**

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

**22g. Phân phối lợi nhuận**

Số dư đầu năm		18.780.142.192
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2018		10.837.834.764
Phân phối trong kỳ:		(5.183.548.350)
- <i>Quỹ khen thưởng</i>	(1.500.000.000)	
- <i>Quỹ phúc lợi</i>	(738.791.033)	
- <i>Quỹ thưởng Ban Điều hành</i>	(263.404.276)	
- <i>Thưởng BKS, HĐQT</i>	(36.497.008)	
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	(2.238.791.033)	
- <i>Tặng vốn</i>	(406.065.000)	
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ</b>		<b>24.434.428.606</b>

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Gốc ngoại tệ	VND	Gốc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		14.220.007.328		14.231.157.328
Ngoại tệ các loại (USD)	542,83	8.689.159	542,83	8.689.159



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a Tổng doanh thu

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Doanh thu hàng xăng dầu	686.266.685.461	566.796.485.323
Doanh thu hàng bách hóa	1.459.965.075.723	1.328.180.227.964
Doanh thu hàng điện máy	39.639.897.319	43.862.279.657
Doanh thu hàng gas	39.151.109.670	39.884.837.647
Doanh thu hàng hóa khác	60.728.571.651	47.853.883.576
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.133.081.990	31.234.715.275
<b>Cộng</b>	<b>2.308.884.421.814</b>	<b>2.057.812.429.442</b>

#### 1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Hàng bán bị trả lại	57.704.916	126.706.405
<b>Cộng</b>	<b>57.704.916</b>	<b>126.706.405</b>

### 3. Giá vốn bán hàng

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Doanh thu hàng xăng dầu	654.430.884.123	536.908.891.652
Doanh thu hàng bách hóa	1.417.322.158.375	1.334.572.982.640
Doanh thu hàng điện máy	37.858.601.591	42.052.803.765
Doanh thu hàng gas	38.206.055.163	38.667.895.881
Doanh thu hàng hóa khác	58.377.064.471	15.966.356.003
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.722.127.494	22.545.240.120
<b>Cộng</b>	<b>2.222.916.891.217</b>	<b>1.990.714.170.061</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017</b>
Chiết khấu thanh toán	2.752.977.115	2.229.946.234
Lãi bán hàng trả chậm	432.067.145	563.460.087
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	876.813.610	328.943.705
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.220.000	1.720.000
<b>Cộng</b>	<b>4.085.077.870</b>	<b>3.124.070.026</b>

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017</b>
Lãi tiền vay	6.635.260.670	6.605.618.807
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	85.623.690	411.496.790
Chi phí tài chính khác	83.654.100	400.855.374
<b>Cộng</b>	<b>6.804.538.460</b>	<b>7.417.970.971</b>

**6. Chi phí bán hàng**

	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017</b>
Chi phí nhân viên	41.815.768.297	37.810.173.124
Chi phí vật liệu, bao bì	3.658.333.327	3.144.922.489
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	885.395.628	685.978.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.997.915.673	2.846.088.562
Chi phí mua ngoài	13.732.890.523	9.885.330.253
Chi phí khác bằng tiền	2.955.974.165	2.804.247.655
<b>Cộng</b>	<b>66.046.277.613</b>	<b>57.176.740.143</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017</b>
Chi phí nhân viên	8.027.336.075	7.829.907.386
Chi phí vật liệu quản lý	148.207.714	127.686.657
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.066.168	13.921.696
Thuế, phí, lệ phí	1.260.388.983	789.985.673
Chi phí dự phòng	170.223.912	48.406.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(637.189.269)
Chi phí mua ngoài	2.057.659.053	837.730.664
Chi phí khác bằng tiền	4.904.092.349	2.769.010.264
<b>Cộng</b>	<b>16.588.974.254</b>	<b>11.779.459.071</b>

**8. Thu nhập khác**

	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017</b>
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	15.982.691.135	23.141.578.510
Thu từ các khoản nợ đã xóa	11.150.000	-
Thu nhập khác	141.336.930	587.499.291
<b>Cộng</b>	<b>16.135.178.065</b>	<b>23.729.077.801</b>

**9. Chi phí khác**

	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017</b>
Chi tiết		
Phạt hành chính	45.649.894	95.447.519
Chi phí khác	1.421	708.480
<b>Cộng</b>	<b>45.651.315</b>	<b>96.155.999</b>



## 10. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>16.644.639.974</b>	<b>17.354.374.619</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	5.866.227.256	364.513.449
<i>Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế</i>	<i>115.085.824</i>	<i>165.233.449</i>
<i>Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>207.000.000</i>	<i>201.000.000</i>
<i>Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 20</i>	<i>5.567.361.432</i>	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(23.220.000)	(1.720.000)
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	<i>(23.220.000)</i>	<i>(1.720.000)</i>
Thu nhập chịu thuế	22.510.867.230	17.718.888.068
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	22.510.867.230	17.718.888.068
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	4.502.173.446	3.543.777.614
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu <sup>(*)</sup>	200.208.255	70.332.495
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.702.381.701</b>	<b>3.614.110.109</b>

<sup>(\*)</sup> Là khoản truy thu thuế TNDN năm 2015, 2016 theo Biên bản Kiểm tra thuế ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Chi cục thuế TP Bạc Liêu và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu theo kết luận thanh tra thuế số 727/KL-CT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Cục thuế tỉnh Cà Mau.

## 11. Lãi trên cổ phiếu

### 11a Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.837.834.764	12.408.959.298
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.194.225.827)	(1.267.021.645)
Trích quỹ thưởng BĐH(*)	(131.702.138)	(173.000.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.511.906.799	10.968.937.653
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	12.103.912	12.103.912
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>786</b>	<b>906</b>

(\*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018, căn cứ Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-DHD-2018 ngày 05 tháng 05 năm 2018. Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ điều chỉnh khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2018.

### 11b Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>	<b>6 tháng đầu năm 2017</b>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.511.906.799	10.968.937.653
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
.....	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.511.906.799	10.968.937.653
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.103.912	12.103.912
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>786</b>	<b>906</b>

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>06 tháng đầu năm 2018</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.340.788.236	5.823.442.629
Chi phí nhân công	55.179.108.446	55.233.214.750
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.008.804.035	3.559.816.652
Chi phí mua ngoài	17.295.314.683	12.618.055.486
Chi phí khác bằng tiền	7.978.153.911	7.415.318.966
<b>Cộng</b>	<b>94.802.169.311</b>	<b>84.649.848.483</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT:VND)**

**1. Các giao dịch không bằng tiền**

Trong kỳ Tập đoàn phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chuyển lợi nhuận được chia thành vốn chủ sở hữu	406.065.000	461.725.000
...		
<b>Cộng</b>	<b>406.065.000</b>	<b>461.725.000</b>

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3. Thu tiền từ đi vay**

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20)

**4. Tiền trả nợ gốc vay**

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.20)

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT : VND)

### 1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

#### *Cam kết bảo lãnh*

Công ty không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân. Ngoài ra, không có cá nhân dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.20).

#### **Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.



**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (\*)**

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Tiền lương, thưởng và phúc lợi khác	1.141.421.966	1.094.669.334
Cổ tức	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.141.421.966</b>	<b>1.094.669.334</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

**3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Tập đoàn bao gồm:

Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt

Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Cổ đông lớn

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Mua hàng hóa	571.369.375.396	361.320.763.690
Trả tiền mua hàng	(609.449.865.771)	(360.549.967.170)

**Công nợ với các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

**4. Chi phí lãi vay vốn hoá**

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

**5. Báo cáo theo bộ phận**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**5a Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
<b>06 tháng đầu năm 2018</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	686.266.685.461	1.459.965.075.723	162.594.955.714	2.308.826.716.898
Giá vốn hàng bán	654.430.884.123	1.417.322.158.375	151.163.848.719	2.222.916.891.217
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>31.835.801.338</b>	<b>42.642.917.348</b>	<b>11.431.106.995</b>	<b>85.909.825.681</b>
<b>06 tháng đầu năm 2017</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	566.796.485.323	1.357.968.110.696	132.921.127.018	2.057.685.723.037
Giá vốn hàng bán	537.113.740.704	1.334.368.133.588	119.232.295.769	1.990.714.170.061
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29.682.744.619</b>	<b>23.599.977.108</b>	<b>13.688.831.249</b>	<b>66.971.552.976</b>

**5b Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

**6. Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

**7. Khả năng hoạt động liên tục**

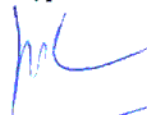
Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến 30 tháng 6 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

**8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng**

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

*Tp. Cà Mau, ngày 10 tháng 8 năm 2018.*

Người lập biểu



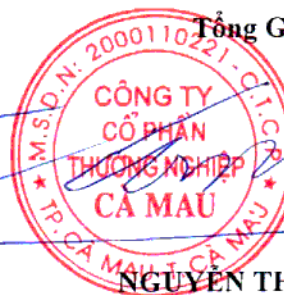
PHÙ CHÍ ANH

Kế toán trưởng



PHÙ CHÍ ANH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ VIỆT ANH

**CÔNG TY CP THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**  
**70 – 72 Đề Thám, P2, TP Cà Mau**  
**Số: /2018/CV-TNCM**

*Về việc giải trình biến động lợi nhuận công ty mẹ  
và hợp nhất soát xét bán niên 2018 so với 2017.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*TP Cà Mau, ngày 13 tháng 08 năm 2018*

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính bán niên soát công ty mẹ và hợp nhất năm 2018, Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau xin giải trình với Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh về biến động lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và hợp nhất bán niên 2018 so với cùng kỳ như sau:

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ bán niên năm 2018 đạt **8.558 triệu đồng giảm 14,34% so với cùng kỳ: 9.991 triệu đồng:**

Nguyên nhân: Xác định lại chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ do ảnh hưởng của Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 và thông tư 41/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017.


Lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên năm 2018 đạt **11.942 triệu đồng giảm 12,67% so với cùng kỳ: 13.675 triệu đồng:**

Nguyên nhân: Xác định lại chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ do ảnh hưởng của Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 và thông tư 41/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017.

Trên đây là nội dung giải trình của Công ty Cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau.

Trân trọng kính chào.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

---